



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 1571/QĐ - VPCNCLOG
ngày 15 tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: Khoa Xét nghiệm, Bệnh viện đa khoa Phương Đông
Medical Laboratory: Laboratory Department, Phuong Dong General Hospital
Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Tổ hợp Y tế Phương Đông
Organization: Oriental Medical Complex CO., LTD
Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học, Hoá sinh, Vi sinh
Field of medical testing: Hematology, Biochemistry, Microbiology
Người phụ trách/ Representative: Trần Thị Liên
Tran Thi Lien

Số hiệu/ Code: VILAS MED 153

Hiệu lực/ Validation: Từ ngày 13/06/2025 đến ngày 15/07/2030

Địa chỉ/ Address: Số 9 Phố Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội/No.9 Vien Street, Co Nhue 2 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi City

Địa điểm/Location: Tầng 3, Bệnh viện Đa khoa Phương Đông, Số 9 Phố Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội/3rd Floor, Phuong Dong General Hospital, No.9 Vien Street, Co Nhue 2 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: 0919518895

Email: xetnghiemphuongdong@gmail.com

Website: www.benhvienphuongdong.vn

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 153

Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết tương (Heparin), Huyết thanh Plasma (Heparin), Serum	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	XN-QTKT-19 (2025) (Beckman Coulter AU480) XN-QTKT-28 (2025) (Roche Cobas c503)
2.		Định lượng Ure <i>Determination of Urea</i>		XN-QTKT-20 (2025) (Beckman Coulter AU480) XN-QTKT-29 (2025) (Roche Cobas c503)
3.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>		XN-QTKT-22 (2025) (Beckman Coulter AU480) XN-QTKT-31 (2025) (Roche Cobas c503)
4.		Định lượng Triglycerid <i>Quantititation of Triglycerid</i>		XN-QTKT-23 (2025) (Beckman Coulter AU480) XN-QTKT-32 (2025) (Roche Cobas c503)
5.		Định lượng Acid uric <i>Determination of Uric acid</i>		XN-QTKT-26 (2025) (Beckman Coulter AU480) XN-QTKT-35 (2025) (Roche Cobas c503)
6.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinin</i>		XN-QTKT-21 (2025) (Beckman Coulter AU480) XN-QTKT-30 (2025) (Roche Cobas c503)
7.		Định lượng Aspartate aminotransferase (AST) <i>Determination of Aspartate aminotransferase (AST)</i>	Động học enzyme <i>Enzyme Kinetic</i>	XN-QTKT-24 (2025) (Beckman Coulter AU480) XN-QTKT-33 (2025) (Roche Cobas c503)
8.		Định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) <i>Determination of Alanine Aminotransferase (ALT)</i>		XN-QTKT-25 (2025) (Beckman Coulter AU480) XN-QTKT-34 (2025) (Roche Cobas c503)

[Handwritten signature]

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 153

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
9.	Huyết thanh <i>Serum</i>	Định lượng AFP <i>Determination of AFP</i>	Nguyên lý Sandwich <i>Sandwich principle</i>	XN-QTKT-37 (2025) (Roche Cobas e801)
10.	Huyết thanh <i>Serum</i>	Định lượng CEA <i>Determination of CEA</i>	Nguyên lý Sandwich <i>Sandwich principle</i>	XN-QTKT-38 (2025) (Roche Cobas e801)
11.	Máu toàn phần (EDTA) <i>Whole Blood (EDTA)</i>	Định lượng HbA1C <i>Determination of HbA1C</i>	Nguyên lý sắc ký lỏng cao áp <i>High Performance Liquid Chromatography</i>	XN-QTKT-17 (2025) (ADAMS A1C HA- 8190V)

Handwritten signature

HỒ
NH
ƯC
GI
CH

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 153

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu toàn phần Whole Blood (EDTA)	Đếm số lượng bạch cầu (WBC) <i>White blood cell count (WBC)</i>	Trở kháng <i>Impedance</i>	XN-QTKT-03 (2025) (Sysmex XP-100)
2.			Đo quang <i>Optical method</i>	XN-QTKT-09 (2025) (Sysmex XN-1000)
3.		Đếm số lượng hồng cầu (RBC) <i>Red blood cell count (RBC)</i>	Trở kháng <i>Impedance</i>	XN-QTKT-02 (2025) (Sysmex XP-100)
4.				XN-QTKT-08 (2025) (Sysmex XN-1000)
5.		Đếm số lượng tiểu cầu (PLT) <i>Platelet count (PLT)</i>	Trở kháng <i>Impedance</i>	XN-QTKT-04 (2025) (Sysmex XP-100)
6.				XN-QTKT-10 (2025) (Sysmex XN-1000)
7.		Định lượng lượng huyết sắc tố (HGB) <i>Determination of Hemoglobin (HGB)</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	XN-QTKT-05 (2025) (Sysmex XP-100)
8.				XN-QTKT-11 (2025) (Sysmex XN-1000)
9.		Đo thể tích trung bình hồng cầu (MCV) <i>Determination of Mean Corpuscular Volume (MCV)</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	XN-QTKT-06 (2025) (Sysmex XP-100)
10.				XN-QTKT-12 (2025) (Sysmex XN-1000)
11.	Huyết tương Plasma (Citrat)	Thời gian hoạt hóa Thromboplastin từng phần tính theo giây (APTT giây) <i>Activated partial thromboplastin time (APTT in second)</i>	Đo từ <i>Mechanical</i>	XN-QTKT-14 (2025) (STA Compact Max)
12.		Thời gian Prothrombin theo giây (PT giây) <i>Prothrombin time in second (PT in second)</i>	Đo từ <i>Mechanical</i>	XN-QTKT-15 (2025) (STA Compact Max)
13.		Chỉ số INR <i>INR index</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	XN-QTKT-16 (2025) (STA Compact Max)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 153

Lĩnh vực xét nghiệm: Vi sinh

Discipline of medical testing: Microbiology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết thanh <i>Serum</i>	HBsAg miễn dịch tự động <i>HBsAg automatic immunoassay</i>	Miễn dịch vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescence Microparticle Immunoassay</i>	XN-QTKT-36 (2025) (Roche Cobas e801)
2.	Huyết tương (Heparin), Huyết thanh	HBsAg test nhanh <i>HBsAg Rapid test</i>	Sắc ký miễn dịch <i>Immunochromatography</i>	XN-QTKT-39 (2025)
3.	Plasma (Heparin), Serum	HCVAb test nhanh <i>HCVAb Rapid test</i>	Sắc ký miễn dịch <i>Immunochromatography</i>	XN-QTKT-40 (2025)

Ghi chú/ Note:

- XN-QTKT.....: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa Xét nghiệm, Bệnh viện đa khoa Phương Đông cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/
It is mandatory for the Laboratory Department, Phuong Dong General Hospital that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service. ✓